CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2 - Ấp Thạnh Phú - xã Tân Hiệp - huyện Tân Châu - tỉnh Tây Ninh

Vietnam Rubber Group

TBRC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý 02 kết thúc ngày 30/06/2019

Tây Ninh tháng 07 năm 2019

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Ký ngày: 24/7/2019 16:22:35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**574.743.775.932**	**617.071.994.899**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**236.927.383.093**	**378.376.762.071**
111	1. Tiền		89.355.313.352	272.244.767.060
112	2. Các khoản tương đương tiền		147.572.069.741	106.131.995.011
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**136.000.000.000**	**31.197.708.333**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	136.000.000.000	31.197.708.333
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**29.836.334.525**	**34.929.206.853**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.814.406.751	18.828.589.928
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.713.328.913	6.039.076.087
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	19.480.475.858	16.245.068.985
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.171.876.997)	(6.183.528.147)
140	**IV. Hàng tồn kho**	8	**127.639.347.538**	**130.527.344.139**
141	1. Hàng tồn kho		130.200.769.663	133.827.533.667
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.561.422.125)	(3.300.189.528)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**44.340.710.776**	**42.040.973.503**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.032.742.880	206.835.683
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		36.745.417.160	34.177.801.111
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	5.562.550.736	7.656.336.709
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.237.561.325.973**	**2.245.071.397.996**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**1.406.704.957.281**	**1.153.071.018.209**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.405.317.805.081	1.151.556.050.730
222	- *Nguyên giá*		*1.900.060.941.494*	*1.624.198.626.413*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(494.743.136.413)*	*(472.642.575.683)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.387.152.200	1.514.967.479
228	- *Nguyên giá*		*2.746.014.636*	*2.758.388.905*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.358.862.436)*	*(1.243.421.426)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**741.073.023.262**	**995.632.184.778**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	741.073.023.262	995.632.184.778
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**53.135.167.318**	**59.114.021.007**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.b	16.803.204.200	22.782.057.889
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.c	45.904.576.742	45.904.576.742
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4.c	(9.572.613.624)	(9.572.613.624)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**36.648.178.112**	**37.254.174.002**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	35.638.206.552	31.517.854.857
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.a	1.009.971.560	5.736.319.145
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.812.305.101.905**	**2.862.143.392.895**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**882.717.030.178**	**992.832.296.951**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**145.833.886.410**	**273.125.079.946**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	46.610.091.772	33.027.186.165
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.968.641.248	30.757.492.466
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	11.049.036.214	2.057.432.919
314	4. Phải trả người lao động		34.390.206.602	81.568.231.196
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.245.872.478	3.411.469.346
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	25.024.361.613	98.927.434.304
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.799.279.007	3.662.450.011
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.746.397.476	19.713.383.539
330	**II. Nợ dài hạn**		**736.883.143.768**	**719.707.217.005**
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	21.365.821.122	20.896.178.946
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	704.570.355.083	687.288.151.768
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.b	-	575.918.728
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.929.588.071.727**	**1.869.311.095.944**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**1.929.588.071.727**	**1.869.311.095.944**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*879.450.000.000*	*879.450.000.000*
411b	- *Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		50.590.618.652	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		97.375.691.752	102.517.597.195
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		149.264.223.455	84.624.956.829
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		150.284.339.130	135.267.230.633
421a	- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*35.837.762.138*	*18.095.381.347*
421b	- *LNST chưa phân phối năm nay*		*114.446.576.992*	*117.171.849.286*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		602.623.198.738	618.312.289.017
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.812.305.101.905**	**2.862.143.392.895**

Tây Ninh, ngày tháng năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Lý Đệ	Lâm Thanh Phú	Trương Văn Cư

M.S.D.N: 3900242832 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN - H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH

ty Cổ phần Cao su Tân Biên
ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	TH Quý 02 Năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	**74.887.622.498**	**52.544.103.207**	**177.900.688.361**	**146.339.931.816**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		**74.887.622.498**	**52.544.103.207**	**177.900.688.361**	**146.339.931.816**
4. Giá vốn hàng bán	22	**61.104.223.209**	**52.399.287.899**	**161.869.247.302**	**125.635.197.496**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		**13.783.399.289**	**144.815.308**	**16.031.441.059**	**20.704.734.320**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	5.653.371.586	5.860.821.244	9.329.039.169	12.835.513.151
7. Chi phí tài chính	24	16.654.858.534	19.649.403.194	23.698.501.466	26.001.194.909
Trong đó: Chi phí lãi vay		*7.428.212.930*	*14.120.856.965*	*14.055.191.467*	19.649.403.194
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	2.850.318.186	2.692.722.400	5.745.306.395	4.824.248.596
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.618.550.273	18.039.161.429	19.617.478.249	25.693.508.140
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		**(10.686.956.118)**	**(34.375.650.471)**	**(23.700.805.882)**	**(22.978.704.174)**
12. Thu nhập khác	27	141.534.313.843	210.768.652.600	161.697.655.378	212.422.628.229
13. Chi phí khác	28	543.234.754	850.733.418	1.217.605.657	1.202.953.932
14. Lợi nhuận khác		**140.991.079.089**	**209.917.919.182**	**160.480.049.721**	**211.219.674.297**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		**130.304.122.971**	**175.542.268.711**	**136.779.243.839**	**188.240.970.123**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	29.111.644.396	42.007.349.382	33.982.504.589	42.521.035.995
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30.b	206.075.808	2.030.487.658	(808.873.944)	2.030.487.658
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		**100.986.402.767**	**131.504.431.671**	**103.605.613.194**	**143.689.446.470**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		**105.358.343.579**	**122.510.262.130**	**114.446.576.992**	**134.634.228.343**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		**(4.371.940.812)**	**8.994.169.541**	**(10.840.963.798)**	**9.055.218.127**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		**1.198**	**1.393**	**1.301**	**1.531**

Tây Ninh, ngày tháng năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Lý Đệ	Lâm Thanh Phú	Trương Văn Cư

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***136.779.243.839***	***188.240.970.123***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		29.836.493.417	34.449.664.885
03	- Các khoản dự phòng		3.630.012.194	2.769.965
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		198.217.173	(3.123.138.895)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.357.808.178)	(17.878.161)
06	- Chi phí lãi vay		14.055.191.467	5.838.913.895
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***183.141.349.912***	***225.391.301.812***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.867.003.008	(130.508.752.267)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.682.293.786	10.143.842.831
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(113.221.696.576)	(8.205.627.888)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.946.258.892	(7.649.893.052)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.917.319.651)	(1.009.206.439)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.564.239.811)	(43.855.162)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		62.381.549.723	61.216.733.939
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(177.034.449.337)	(188.266.504.921)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(74.719.250.054)***	***(38.931.961.147)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.865.733)	(7.742.025.819)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		157.315.736.268	96.893.899.988
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(277 802.291.667)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		173.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(154.677.000.000)	-
26	. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.394.752.674	17.878.161
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(97.775.668.458)***	***89.169.752.330***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		154.677.000.000	
32	. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		-	
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.367.323.400	14.865.417.737
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(3.045.685.400)	(5.308.796.099)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(123.260.158.878)	
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***30.738.479.122***	***9.555.301.638***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(141.756.439.390)**	**59.793.092.821**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**378.376.762.071**	**251.645.990.184**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		307.060.412	144.637.855
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	**236.927.383.093**	**311.583.720.860**

Tây Ninh, ngày · tháng năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Lý Đệ	Lâm Thanh Phú	Trương Văn Cư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 879.450.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.
- Kinh doanh vận tải

Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng số các Công ty con:**
  + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
  + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.

- **Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom (*)	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng cây cao su

(*) Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên chiếm 58,97% tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom nhưng Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom được xác định là Công ty con vì Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, đồng thời có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp, có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Trong đó, tỷ lệ quyền biểu quyết xác định theo phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom và tỷ lệ lợi ích xác định theo số vốn thực góp của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	89.355.313.352	7.839.089.937
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	-	264.405.677.123
Các khoản tương đương tiền (*)	147.572.069.741	106.131.995.011
	236.927.383.093	**378.376.762.071**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	**136.000.000.000**	**136.000.000.000**	**31.197.708.333**	**31.197.708.333**
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	136.000.000.000	136.000.000.000	31.197.708.333	31.197.708.333
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
	136.000.000.000	**136.000.000.000**	**31.197.708.333**	**31.197.708.333**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2019				01/01/2019			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	*Tỉnh Tây Ninh*	*21,60%*	*21,60%*	*16.803.204.200*	*Tỉnh Tây Ninh*	*21,60%*	*21,60%*	*22.782.057.889*
				16.803.204.200				**22.782.057.889**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	*26.263.809.000*	*(8.754.603.000)*	*26.263.809.000*	*(8.754.603.000)*
- Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	*2.173.597.465*	*(818.010.624)*	*2.173.597.465*	*(818.010.624)*
- Công ty CP Quasa - Geruco	*11.593.170.277*	-	*11.593.170.277*	-
- Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	*5.874.000.000*	-	*5.874.000.000*	-
	45.904.576.742	**(9.572.613.624)**	**45.904.576.742**	**(9.572.613.624)**

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
a)	**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**		
	- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	1.897.412.837	3.103.916.760
	- Eksambath Company	461.871.194	
	- Công ty Anmady Group	385.443.000	
	- Công ty cổ phần xi măng FiCo Tây Ninh	38.067.000	
	- Công ty TNHH Bà Rịa Kampong Thom	-	2.587.737.081
	- OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	962.726.677	10.099.351.185
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	68.886.043	3.037.584.902
		3.814.406.751	**18.828.589.928**
b)	**Phải thu khách hàng là các bên liên quan**	**178.758.099.368**	**156.651.225.989**
	(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 32)		

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	6.824.592.160	-	2.017.585.171	-
- Phải thu người lao động	750.106.192		-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	1.142.896.043	-	1.438.555.217	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	70.561.842		37.308.598	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	1.381.353.043	-	849.231.322	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	213.637.755	-	476.052.687	-
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	3.468.987.000	-	3.448.294.335	-
- Tiền ký quỹ Hải Quan Campuchia	1.387.594.800	(1.387.594.800)	1.379.317.734	(1.379.317.734)
- Phải thu từ nguồn phúc lợi	4.825.976.773	-		-
- Phải thu về chi vượt Quỹ khen thưởng	-		4.850.849.441	
- Phải thu khác	1.282.770.250	-	1.747.874.480	-
	21.348.475.858	**(1.387.594.800)**	**16.245.068.985**	**(1.379.317.734)**

7 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6.171.876.997	-	6.183.528.147	-
- *EKSAMBATH COMPANY (SAMBATHEK COMPANY)*	*461.871.194*	-	*461.871.194*	-
- *Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức*	*455.793.000*	-	*455.793.000*	-
- *Hải quan Campuchia*	*1.387.594.800*	-	*1.379.317.734*	-
- *Bà Sok Heng*	*524.240.018*		*526.941.906*	
- *Công ty Ngôi sao Mekong*	*2.956.934.985*		*2.972.174.773*	
- *Công ty Anmady Group*	*385.443.000*	-	*387.429.540*	-
	6.171.876.997	**-**	**6.183.528.147**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.834.510.814		8.985.444.925	
Công cụ, dụng cụ	9.900.183.007	-	3.104.486.692	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.411.333.584	-	6.850.762.405	
Thành phẩm	49.116.115.085	(2.561.422.125)	94.657.484.800	(3.300.189.528)
Hàng hoá	938.627.173	-	20.229.354.845	-
Hàng gửi đi bán	-		-	-
	130.200.769.663	**(2.561.422.125)**	**133.827.533.667**	**(3.300.189.528)**

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.021.110.950	36.779.421
	Chi phí bảo hiểm	-	39.399.231
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.631.930	130.657.031
		2.032.742.880	**206.835.683**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	3.240.059.954	5.617.863.295
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	22.203.685.483	21.644.487.220
	Chi phí làm sổ đất	-	3.045.634.711
	Chi phí trả trước dài hạn khác	10.194.461.115	1.209.869.631
		35.638.206.552	**31.517.854.857**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							1.624.198.626.413
Số dư đầu năm	400.459.657.685	92.414.797.513	60.730.784.920	2.730.188.930	1.067.863.197.365	-	-
- *Mua trong năm*	-	-	-	-	-	-	*292.555.815.601*
- *Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành*	*3.989.635.099*	-	-	-	*288.566.180.502*	-	*(9.829.865.487)*
- *Thanh lý, nhượng bán*	-	-	*(619.096.500)*	-	*(9.210.768.987)*	-	*(6.863.635.033)*
- *CLTG do chuyển đổi BCTC*	*(1.536.180.961)*	*(164.967.276)*	*(168.705.527)*	*(1.324.957)*	*(4.992.456.312)*	-	**1.900.060.941.494**
Số dư cuối năm	**402.913.111.823**	**92.249.830.237**	**59.942.982.893**	**2.728.863.973**	**1.342.226.152.568**	-	
Giá trị hao mòn lũy kế							472.642.575.683
Số dư đầu năm	209.945.484.048	59.098.390.618	54.078.532.819	2.408.331.132	147.111.837.066	-	*32.366.521.005*
- *Khấu hao trong năm*	*9.468.807.003*	*1.253.934.591*	*790.253.285*	*56.989.627*	*20.796.536.499*	-	*(9.179.895.224)*
- *Thanh lý, nhượng bán*	-	-	-	-	*(9.179.895.224)*	-	*(1.086.065.051)*
- *CLTG do chuyển đổi BCTC*	*(675.468.076)*	*(24.692.607)*	*(152.967.482)*	*(498.191)*	*(232.438.695)*	-	**494.743.136.413**
Số dư cuối năm	**218.738.822.975**	**60.327.632.602**	**54.715.818.622**	**2.464.822.568**	**158.496.039.646**	-	
Giá trị còn lại							1.151.556.050.730
Tại ngày đầu năm	190.514.173.637	33.316.406.895	6.652.252.101	321.857.798	920.751.360.299	-	**1.405.317.805.081**
Tại ngày cuối năm	**184.174.288.848**	**31.922.197.635**	**5.227.164.271**	**264.041.405**	**1.183.730.112.922**	-	

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.780.964.041	977.424.864	2.758.388.905
- Mua trong năm			-
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	*(9.131.870)*	*(3.242.399)*	*(12.374.269)*
Số dư cuối năm	**1.771.832.171**	**974.182.465**	**2.746.014.636**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	792.456.461	450.964.965	1.243.421.426
- Khấu hao trong năm	*88.591.606*	*31.455.696*	*120.047.302*
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi	*(4.063.309)*	*(542.983)*	*(4.606.292)*
Số dư cuối năm	**876.984.758**	**481.877.678**	**1.358.862.436**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	988.507.580	526.459.899	1.514.967.479
Tại ngày cuối năm	**894.847.413**	**492.304.787**	**1.387.152.200**

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
	741.073.023.262	995.632.184.778
	741.073.023.262	**995.632.184.778**

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				-
- Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	3.322.000.000	3.322.000.000		
- Công ty Cổ Phần F.A	409.619.880	409.619.880		
- Công ty TNHH Thương mại Hưng Phát Thành	216.942.000	216.942.000		
- Công ty TNHHMTV Quế Lâm Long An	172.887.500	172.887.500		
- Sim-C Impex Co., Ltd	263.194.772	263.194.772	1.558.264.481	1.558.264.481
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Cao su	-	-	1.757.032.780	1.757.032.780
- Cty TNHH Piseth Lykung	3.968.179.953	3.968.179.953	4.139.704.388	4.139.704.388
- Công ty CP phân bón Sông Gianh	9.964.384.302	9.964.384.302	4.903.764.672	4.903.764.672
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	3.107.829.194	3.107.829.194	2.118.654.467	2.118.654.467
- Công ty TNHH XNK Long Vanna	19.672.714.862	19.672.714.862	8.496.104.211	8.496.104.211
- Công ty TNHH Dokraco	-	-	594.215.336	594.215.336
- Công ty Cổ phần Phân bón Quế Lâm	-	-	2.439.730.157	2.439.730.157
- Phải trả các đối tượng khác	5.512.339.309	5.512.339.309	7.019.715.673	7.019.715.673
	46.610.091.772	**46.610.091.772**	**33.027.186.165**	**33.027.186.165**

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	810.538.583	6.106.102.883	5.943.097.051	-	973.544.415
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.655.854.814	1.655.854.814	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.608.575.052	46.903.709	33.983.684.458	23.564.239.811	-	8.857.773.304
Thuế thu nhập cá nhân	2.297.945.069	235.939.300	1.906.964.074	1.456.549.283	1.851.059.148	239.468.170
Thuế tài nguyên	-	9.681.171	35.278.600	34.430.920	-	10.528.851
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.693.484.796	954.370.156	6.448.105.090	6.434.753.772	3.693.484.796	967.721.474
Các loại thuế khác	56.331.792	-	130.487.576	92.162.576	18.006.792	-
	7.656.336.709	**2.057.432.919**	**50.266.477.495**	**39.181.088.227**	**5.562.550.736**	**11.049.036.214**

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.891.798.341	1.669.019.121
Chi phí thu mua mủ nguyên liệu	1.241.824.004	852.086.641
Chi phí phải trả khác	112.250.133	890.363.584
	3.245.872.478	**3.411.469.346**

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả tiền mượn vốn hoạt động	1.868.000.000	-
- Công ty CP chế biến XNK Gỗ Tây Ninh- tiền đặt cọc	969.098.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	218.920.000	6.817.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	17.697.509.500	86.719.429.500
- Phải trả lãi vay	21.477.101	29.350.381
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương CBCNV đóng góp	394.388.552	394.388.552
- Phải trả tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng	170.100.000	
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	223.244.661	570.437.032
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Tân	1.411.349.091	1.411.349.091
- Công ty CP Công Nghiệp và Xuất Nhập Khẩu Cao su- tiền đặt cọc	904.500.000	-
- Phải trả tiền bảo hành công trình	2.142.051.150	2.261.540.637
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	871.723.558	723.569.111
	26.892.361.613	**98.927.434.304**
b) Dài hạn		
- Thuế nhà thầu giữ lại phải trả tại Cambodia	21.365.821.122	20.896.178.946
	21.365.821.122	**20.896.178.946**

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm			30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay ngắn hạn						-	-
- Vay ngắn hạn	2.323.552.530	2.323.552.530	30.885.750	2.328.576.000		-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh (2)	*2.323.552.530*	*2.323.552.530*	*30.885.750*	*2.328.576.000*	*(25.862.280)*		
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.338.897.481	1.338.897.481	460.381.526	-	-	1.799.279.007	1.799.279.007
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	*1.338.897.481*	*1.338.897.481*	*460.381.526*		-	*1.799.279.007*	*1.799.279.007*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh (2)		-				-	-
	3.662.450.011	**3.662.450.011**	**491.267.276**	**2.328.576.000**	-	**1.799.279.007**	**1.799.279.007**
b) Vay dài hạn	687.288.151.768	687.288.151.768	9.821.738.430	1.918.054.696	9.378.519.581	704.570.355.083	704.570.355.083
- Vay dài hạn	*15.502.644.294*	*15.502.644.294*		*1.138.743.526*		*14.363.900.768*	*14.363.900.768*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	*671.785.507.474*	*671.785.507.474*	*9.821.738.430*	*779.311.170*	*9.378.519.581*	*690.206.454.315*	*690.206.454.315*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh (2)							
	687.288.151.768	**687.288.151.768**	**9.821.738.430**	**1.918.054.696**	**9.378.519.581**	**704.570.355.083**	**704.570.355.083**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.338.897.481)	(1.338.897.481)	(460.381.526)	0	-	(1.799.279.007)	(1.799.279.007)
	685.949.254.287	**685.949.254.287**				**702.771.076.076**	**702.771.076.076**
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**879.450.000.000**	**73.969.951.216**	**49.139.022.270**	**178.629.163.334**	**31.664.538.231**	**613.420.781.713**	**1.826.273.456.764**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	205.116.849.286	-	(12.852.989.715)	192.263.859.571
Trích quỹ đầu tư phát triển				(53.588.000.000)	53.588.000.000		-
Hợp nhất kinh doanh		4.865.761.856		(4.229.086.495)	(627.581.402)	(1.969.762.652)	(1.960.668.693)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(41.155.195.492)			(41.155.195.492)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017				(61.561.500.000)			(61.561.500.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 (*)				(87.945.000.000)			(87.945.000.000)
CLTG do chuyển đổi BCTC		23.681.884.123				19.714.259.671	43.396.143.794
Số dư cuối năm trước	**879.450.000.000**	**102.517.597.195**	**49.139.022.270**	**135.267.230.633**	**84.624.956.829**	**618.312.289.017**	**1.869.311.095.944**
Số dư đầu năm nay	**879.450.000.000**	**102.517.597.195**	**49.139.022.270**	**135.267.230.633**	**84.624.956.829**	**618.312.289.017**	**1.869.311.095.944**
Lãi trong năm nay	-			(36.474.958.218,0)			(36.474.958.218)
Trích quỹ đầu tư phát triển [1]	-				64.639.266.626		64.639.266.626
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	62.609.528.556					62.609.528.556
Hợp nhất kinh doanh	-	(67.751.433.999)	1.451.596.382	51.492.066.715,0			(14.807.770.902)
Giảm do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-					(15.689.090.279)	(15.689.090.279)
Số dư cuối năm nay	**879.450.000.000**	**97.375.691.752**	**50.590.618.652**	**150.284.339.130,0**	**149.264.223.455**	**602.623.198.738**	**1.929.588.071.727**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000	98,46
Các cổ đông khác	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000	1,54
	879.450.000.000	**100,00**	**879.450.000.000**	**100,00**

c) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*87.945.000*	*87.945.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 02 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.887.622.498	52.544.103.207
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	-	
Doanh thu gia công	-	
Doanh thu Hàng hóa cao su	-	
Doanh thu khác	-	
	74.887.622.498	**52.544.103.207**

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

20 .

	Quý 02 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018
Giảm giá hàng bán	-	
	-	-

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 02 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018
Giá vốn hàng bán	61.104.223.209	52.399.287.899
	61.104.223.209	**52.399.287.899**

	Quý 02 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**5.653.371.586**	**5.860.821.244**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 02 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018
Lãi tiền vay	11.191.878.434	14.120.856.965
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.863.240	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.385.532.448	
Chi phí tài chính khác	65.584.412	5.528.546.229
	16.654.858.534	**19.649.403.194**

	Quý 02 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018
24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	**2.850.318.186**	**2.692.722.400**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 02 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018
	10.618.550.273	18.039.161.429
	-	
	10.618.550.273	**18.039.161.429**

26 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 02 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018
	141.534.313.843	**210.768.652.600**

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 02 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018
	543.234.754	**850.733.418**

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 02 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	29.111.644.396	42.007.349.382
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	-	2.030.487.658
	29.111.644.396	**44.037.837.040**

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 02 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	206.075.808	
	206.075.808	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2019 Năm nay	01/01/2019 Năm trước
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	575.918.728
	-	**575.918.728**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	236.927.383.093	-	378.376.762.071	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.294.882.609	(6.171.876.997)	35.073.658.913	(2.228.618.468)
Các khoản cho vay	136.000.000.000	-	31.197.708.333	-
Đầu tư dài hạn	45.904.576.742	(9.572.613.624)	32.137.809.000	
	442.126.842.444	**(15.744.490.621)**	**476.785.938.317**	**(2.228.618.468)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	706.369.634.090	690.950.601.779
Phải trả người bán, phải trả khác	93.000.274.507	152.850.799.415
Chi phí phải trả	3.245.872.478	3.411.469.346
	802.615.781.075	**847.212.870.540**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	236.927.383.093	-	-	236.927.383.093
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.123.005.612	-	-	17.123.005.612
Các khoản cho vay	136.000.000.000	-	-	136.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	36.331.963.118	36.331.963.118
	390.050.388.705	**-**	**36.331.963.118**	**426.382.351.823**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	378.376.762.071	-	-	378.376.762.071
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.845.040.445	-	-	32.845.040.445
Các khoản cho vay	31.197.708.333	-	-	31.197.708.333
Đầu tư dài hạn	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000
	442.419.510.849	**-**	**32.137.809.000**	**474.557.319.849**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	1.799.279.007	704.570.355.083	-	706.369.634.090
Phải trả người bán, phải trả khác	71.634.453.385	21.365.821.122	-	93.000.274.507
Chi phí phải trả	3.245.872.478	-	-	3.245.872.478
	76.679.604.870	**725.936.176.205**	**-**	**802.615.781.075**
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	3.662.450.011	687.288.151.768	-	690.950.601.779
Phải trả người bán, phải trả khác	131.954.620.469	20.896.178.946	-	152.850.799.415
Chi phí phải trả	3.411.469.346	-	-	3.411.469.346
	139.028.539.826	**708.184.330.714**	**-**	**847.212.870.540**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 30/06/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 30/06/2018
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		**8.164.063.857**	**21.169.953.171**
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	6.773.023.857	21.169.953.171
- Công ty CP TM và DV du lịch cao su	Cùng Tập đoàn	-	2.251.527
- Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	1.391.040.000	1.417.248.000
Bán cao su thanh lý		**93.976.342.179**	**134.201.753.918**
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu cao su	Cùng Tập đoàn	18.090.243.293	27.125.381.566
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Tập đoàn	18.085.418.034	
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	9.360.546.209	31.789.694.357
- Công ty CP cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	10.231.988.767	27.490.177.829
- Công ty CP gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	18.063.492.997	24.452.643.092
- Công ty CP đầu tư XD cao su	Cùng Tập đoàn	-	23.343.857.074
- Công ty CP gỗ Lộc Ninh	Cùng Tập đoàn	20.144.652.879	

Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		**26.292.117.305**	**1.519.955.000**
- Tạp chí cao su	Cùng Tập đoàn	27.680.000	22.000.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	3.000.000	
- Công ty CP Cơ khí vận tải cao su Dầu Tiếng	Đơn vị thành	37.790.000	74.030.000
- Tan Bien - Kampong Thom Aphivath	Cty con cấp 2	9.149.654.466	
- Công ty CP TM & DV du lịch Cao su	Cùng Tập đoàn	-	1.322.515.000
- Công ty CP cao su Tân biên-Kampongthom	Cty con cấp 1	11.126.428.000	
- Công ty CP Cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	285.882.000	73.700.000
- CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	Cty con cấp 2	5.611.717.749	
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	49.965.090	27.710.000
Phân phối lợi nhuận			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	17.318.110.600	60.613.387.100

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 30/06/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 30/06/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**74.749.693.332**	-
- Viện nghiên cứu cao su		30.410.000	
- Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	Cty con cấp 2	3.574.802.000	
- CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	Cty con cấp 2	13.490.838.488	
- Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Cty con cấp 1	57.653.642.844	
Phải thu khác		**1.868.000.000**	**1.279.518.900**
- Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Cty con cấp 1	1.868.000.000	
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Quảng Trị	Cùng Tập đoàn		1.279.518.900
Người mua trả tiền trước		**2.786.417.000**	-
- Công ty CP chế biến gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	904.271.000	
- Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	977.875.000	
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Tập đoàn	904.271.000	

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính Quý 02 năm 2018 do đơn vị lập. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Tây Ninh, ngày tháng năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Lý Đệ	Lâm Thanh Phú	Trương Văn Cư

M.S.D.N: 3900242837 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH